



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích Công nghệ cao**

Laboratory: **High - Tech Analytical Center**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ**

Organization: **Hoan Vu Scientific Technologies Joint Stock Company**

Số hiệu/Code: **VILAS 357**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**

Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Kiều Hạnh**

Laboratory manager: **Nguyen Thi Kieu Hanh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 07/11/2029**

Địa chỉ: **169B, Thích Quảng Đức, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**

Address: **169B, Thich Quang Duc, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm: **59 - 65 Tô Hiệu, phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh**

Location: **59 - 65 To Hieu, Phu Thanh ward, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **028 3964 1905**

Email: **qaqc.hoanvulab@gmail.com**

Website: **hoanvustc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 357

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cotton, Vải <i>Cotton, textile production</i>	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen sàng lọc: Promoter 35S, Terminator Nos, Promoter FMV, Cry1Ab/Ac, Pat, Otp/mepsps Kỹ thuật Realtime - PCR <i>Detection of genetically modified organism: Promoter 35S, Terminator Nos, Promoter FMV, Cry1Ab/Ac, Pat, Otp/mepsps Screening Real-time PCR technique</i>	LODrel: P-35S: 0,01 % T-Nos: 0,01 % P-FMV: 0,02 % Pat: 0,01 % Cry1Ab/Ac: 0,01 % Otp/mepsps: 0,01 % LODabs: P-35S: 20 bản sao/phản ứng <i>(20 copies/reaction)</i> T-Nos: 10 bản sao/phản ứng <i>(10 copies/reaction)</i> P-FMV: 10 bản sao/phản ứng <i>(10 copies/reaction)</i> Pat: 10 bản sao/phản ứng <i>(10 copies/reaction)</i> Cry1Ab/Ac: 10 bản sao/phản ứng <i>(10 copies/reaction)</i> Otp/mepsps: 10 bản sao/phản ứng <i>(10 copies/reaction)</i>	(b) ISO 5354-2:2025
2.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₉₅ : 2,6 CFU/g (mL)	(b) ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
3.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₉₅ : 1,7 CFU/g (mL)	(b) TCVN 13639:2023 (ISO 22717:2015/ Amd 1:2022)
4.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of Aerobic mesophilic bacteria</i>		(b) TCVN 13638:2023 (ISO 21149:2017/ Amd 1:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 357**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of Yeast and mould</i>		(b) TCVN 13633:2023 (ISO 16212:2017/ Amd 1.:2022)
6.		Phát hiện nấm men <i>Candida albicans</i> <i>Determination of Candida albicans</i>	eLOD ₉₅ : 2,2 CFU/g (mL)	(b) TCVN 13636: 2023 (ISO 18416:2015/ Amd.1:2022)
7.		Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình, nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria, yeast and mould</i>		(b) ACM 006:2013

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*.
- ISO: *International Standards Organization*.
- Amd...: *Amendment*.
- ACM: *Asean Cosmetics Method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 357

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mật ong <i>Honey</i>	Định lượng Protein đậu nành Phương pháp Elisa <i>Quantitation of Soy Protein Elisa method</i>	2,5 mg/kg	(b) HD.TN.483:2025 (Ref: RIDASCREEN ®FAST Soya R7102)
2.		Xác định Hydroxymethylfurfural (HMF) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Hydroxymethylfurfural (HMF) UV-Vis method</i>	5,6 mg/kg	(b) TCVN 5270:2008
3.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC - MS/MS <i>Determination of Auramine O Content LC - MS/MS method</i>	(a) 1,0 µg/kg	(a) HD.TN.127:2025 (Ref. BS EN 15662:2018)
4.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng béo tổng và thành phần béo (béo bão hòa, béo chưa bão hòa một nối đôi, béo chưa bão hòa nhiều nối đôi, Omega 3, Omega 6, Omega 9 và DHA) (Phụ lục 15) Phương pháp GC - MS <i>Determination of total fat and fatty acids content (Saturated fat, monounsaturated fat, polyunsaturated fat, Omega 3, Omega 6, Omega 9 và DHA) (Appendix 15) GC - MS method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	(b) HD.TN.257:2025 (Ref. AOAC 996.06)
5.	Nông sản, sản phẩm nông sản <i>Agriculturals, Agricultural products</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Chlorothalonil Phương pháp GC - MS/MS <i>Determination of Chlorothalonil pesticides residues GC - MS/MS method</i>	Rau củ, trái cây, ngũ cốc ít béo/ <i>Vegetables, fruit, cereal (low fat):</i> 10 µg/Kg Các nền còn lại/ <i>other matrix:</i> 150 µg/Kg	(b) HD.TN.496:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 357

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nông sản <i>Agriculturals</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (Phụ lục 16) Phương pháp LC - MS/MS & GC - MS/MS <i>Determination of pesticides residues (Appendix 16)</i> <i>LC - MS/MS & GC - MS/MS method</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	(b) HD.TN.336:2025 (Ref. AOAC 2007.01)
7.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Foods, Agricultural, Agricultural products</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố: As, Cd, Pb, Hg. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of elements: As, Cd, Pb, Hg content</i> <i>ICP - MS method</i>	(a) Thực phẩm/food: 0,05 mg/kg Nông sản, sản phẩm nông sản/ <i>Agricultural, Agricultural products:</i> 0,05 mg/kg	(a) HD.TN.062:2025 (Ref. AOAC 2015.01)
8.		Xác định hàm lượng Sb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sb content</i> <i>ICP - MS method</i>	Thực phẩm/food: 0,05 mg/kg Nông sản, sản phẩm nông sản/ <i>Agricultural, Agricultural products:</i> 0,05 mg/kg	(b) HD.TN.062:2025 (Ref. AOAC 2015.01)
9.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Kali tổng số Phương pháp ICP - MS <i>Determination of total Potassium content</i> <i>ICP - MS method</i>	500 mg/kg	(b) HD.TN.493:2025 (Ref. TCVN 8660:2011)
10.		Xác định hàm lượng Kali dễ tiêu Phương pháp ICP - MS <i>Determination of bio-available Potassium content</i> <i>ICP - MS method</i>	150 mg/kg	(b) HD.TN.492:2025 (Ref. TCVN 8662:2011)
11.	Kem đánh răng <i>Toothpaste</i>	Xác định hàm lượng Fluoride Phương pháp sắc kí ion đầu dò độ dẫn <i>Determination Fluoride content</i> <i>IC-CD method</i>	300 mg/kg	(b) HD.TN.494:2025 (Ref. CEJC 4 (4) 2006, 798-807)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 357

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- HD.TN....: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*.
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- BS EN: *British Standards European Norm*.
- RIDASCREEN®FAST Soya R7102: *Enzyme immunoassay for the quantitative determination of soya proteins*.
- CEJC: *Central European Journal of Chemistry*.
- Ref: Phương pháp tham khảo/*Reference method*.
- (a): Phép thử cập nhật phương pháp thử và cập nhật LOQ (Phép thử số 91, 98) trong danh mục phép thử của quyết định số 3327/QĐ-VPCNCL ngày 19/12/2024)/ *Update method version test and LOQ (Test number 91, 98) in list of accredited tests of accreditation decision no. 3327/QĐ-VPCNCL dated 19/12/2024*.
- (b): Phép thử mở rộng/*Extend tests (10.2025/October.2025)*.

Trường hợp Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Hoan Vu Scientific Technologies Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 357****Phụ lục 15: Fatty acids trong thực phẩm***Appendix 15: Fatty acids in foods*

STT/ No.	Hoạt chất/ Compound	Kỹ thuật/ Technique	Giới hạn định lượng/ Limit of quantitation (LOQ), g/100g
1.	Methyl hexanoate (C6:0)	GC-MS	0,05
2.	Methyl octanoate (C8:0)	GC-MS	0,05
3.	Methyl decanoate (C10:0)	GC-MS	0,05
4.	Methyl dodecanoate (C12:0)	GC-MS	0,05
5.	Methyl myristate (C14:0)	GC-MS	0,05
6.	Methyl palmitate (C16:0)	GC-MS	0,05
7.	Methyl palmitoleate (C16:1)	GC-MS	0,05
8.	Methyl heptadecanoate (C17:0)	GC-MS	0,05
9.	Methyl cis-10-heptadecenoate (C17:1)	GC-MS	0,05
10.	Methyl stearate (C18:0)	GC-MS	0,05
11.	Methyl cis-9-octadecenoate (C18:1)	GC-MS	0,05
12.	Methyl linoleate (C18:2)	GC-MS	0,05
13.	α - Methyl linolenate (C18:3 ALA)	GC-MS	0,05
14.	γ - Methyl linolenate (C18:3 GLA)	GC-MS	0,05
15.	Methyl Arachidate (C20:0)	GC-MS	0,05
16.	Methyl cis-11-eicosenoate (C20:1)	GC-MS	0,05
17.	Methyl cis-11,14 – Eicosadienoate (C20:2)	GC-MS	0,05
18.	Methyl docosanoate (C22:0)	GC-MS	0,05
19.	Methyl cis-13-docosenoate (C22:1)	GC-MS	0,05
20.	Methyl cis-13,16-docosadienoate (C22:2)	GC-MS	0,05
21.	Methyl tetracosanoate (C24:0)	GC-MS	0,05
22.	Methyl cis-15-tetracosenoate (C24:1)	GC-MS	0,05
23.	Methyl cis-5,8,11,14,17–eicosapentaenoate (C20:5 EPA)	GC-MS	0,003
24.	Methyl docosahexaenoate (C22:6 DHA)	GC-MS	0,003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 357****Phụ lục 16: Hóa chất bảo vệ thực vật trong nông sản***Appendix 16: Pesticides in Agricultural*

STT/ No.	Hoạt chất/ Compound	Kỹ thuật/ Technique	Giới hạn định lượng/ Limit of quantitation (LOQ), µg/kg	
			Gạo và các nền ít béo Rice & low fat	Các nền khác/ other matrix
1.	Indoxacarb	LC-MS/MS	10	150
2.	Methiocarb sulfone	LC-MS/MS	10	150
3.	Methiocarb sulfoxide	LC-MS/MS	10	150
4.	Propamocarb	LC-MS/MS	10	150
5.	Cadusafos	LC-MS/MS	10	150
6.	Demeton-S-methyl	LC-MS/MS	10	150
7.	Demeton-S-methyl sulfone	LC-MS/MS	10	150
8.	Dimethoate	LC-MS/MS	10	150
9.	Fenamiphos	LC-MS/MS	10	150
10.	Fenamiphos-sulfone	LC-MS/MS	10	150
11.	Fenamiphos-sulfoxide	LC-MS/MS	10	150
12.	Monocrotophos	LC-MS/MS	10	150
13.	Omethoate	LC-MS/MS	10	150
14.	Phenthoate	LC-MS/MS	10	150
15.	Phosalone	LC-MS/MS	10	150
16.	Phosmet	LC-MS/MS	10	150
17.	Ametoctradin	LC-MS/MS	10	150
18.	Amitraz	LC-MS/MS	10	150
19.	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	10	150
20.	Bifenazate	LC-MS/MS	10	150
21.	Bifenazate diazene	LC-MS/MS	10	150
22.	Bitertanol	LC-MS/MS	10	150
23.	Carbosulfan	LC-MS/MS	10	150
24.	Chlormequat Chloride	LC-MS/MS	10	150
25.	Clethodim	LC-MS/MS	10	150
26.	Clofentezine	LC-MS/MS	10	150
27.	Cyflumetofen	LC-MS/MS	10	150
28.	Cyproconazole	LC-MS/MS	10	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 357**

STT/ No.	Hoạt chất/ <i>Compound</i>	Kỹ thuật/ <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng/ <i>Limit of quantitation</i> (<i>LOQ</i>), $\mu\text{g/kg}$	
29.	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	10	150
30.	Dimethomorph	LC-MS/MS	10	150
31.	Diniconazole	LC-MS/MS	10	150
32.	Fenamidone	LC-MS/MS	10	150
33.	Fenoxaprop ethyl	LC-MS/MS	10	150
34.	Fenpropimorph	LC-MS/MS	10	150
35.	Fenpyroximate	LC-MS/MS	10	150
36.	Flubendazole	LC-MS/MS	10	150
37.	Fluopicolide	LC-MS/MS	10	150
38.	Fluopyram	LC-MS/MS	10	150
39.	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	10	150
40.	Imazalil	LC-MS/MS	10	150
41.	Isofenphos	LC-MS/MS	10	150
42.	Isofenphos-oxon	LC-MS/MS	10	150
43.	Isopyrazam	LC-MS/MS	10	150
44.	Isoxaflutole	LC-MS/MS	10	150
45.	Mandipropamid	LC-MS/MS	10	150
46.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	10	150
47.	Metrafenone	LC-MS/MS	10	150
48.	Naled (Dibrom)	LC-MS/MS	10	150
49.	Nitenpyram	LC-MS/MS	10	150
50.	Oxathiapiprolin	LC-MS/MS	10	150
51.	Oxydemeton-methyl (Demeton-S-methyl sulfoxide)	LC-MS/MS	10	150
52.	Penconazole	LC-MS/MS	10	150
53.	Penthiopyrad	LC-MS/MS	10	150
54.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	10	150
55.	Prothioconazole-desthio	LC-MS/MS	10	150
56.	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	10	150
57.	Pymetrozine	LC-MS/MS	10	150
58.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	10	150
59.	Pyrimethanil	LC-MS/MS	10	150
60.	Quinoxifen	LC-MS/MS	10	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 357**

STT/ No.	Hoạt chất/ <i>Compound</i>	Kỹ thuật/ <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng/ <i>Limit of quantitation</i> (<i>LOQ</i>), $\mu\text{g/kg}$	
61.	Simazine	LC-MS/MS	10	150
62.	Spirotetramat	LC-MS/MS	10	150
63.	Spirotetramat enol	LC-MS/MS	10	150
64.	Spirotetramat enol glucoside	LC-MS/MS	10	150
65.	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	10	150
66.	Triadimefon	LC-MS/MS	10	150
67.	Triforine	LC-MS/MS	10	150
68.	Triticonazole	LC-MS/MS	10	150
69.	Zoxamide	LC-MS/MS	10	150
70.	Abamectin B1a	LC-MS/MS	10	150
71.	Emamectin B1a	LC-MS/MS	10	150
72.	Bioresmethrin	LC-MS/MS	10	150
73.	Dichlofluanid	LC-MS/MS	10	150
74.	Dithianon	LC-MS/MS	10	150
75.	Dodine	LC-MS/MS	10	150
76.	Metaflumizone	LC-MS/MS	10	150
77.	Novaluron	LC-MS/MS	10	150
78.	Pyrethrin-I	LC-MS/MS	10	150
79.	Pyrethrin-II	LC-MS/MS	10	150
80.	Trinexapac-ethyl	LC-MS/MS	10	150
81.	Imazapyr	LC-MS/MS	10	150
82.	Quinclorac	LC-MS/MS	10	150
83.	Terbufos sulfoxide	LC-MS/MS	10	150
84.	2,4,6-trichlorophenol	GC-MS/MS	10	150
85.	Chlorpropham	GC-MS/MS	10	150
86.	Dicloran	GC-MS/MS	10	150
87.	Dicofol- o,p'	GC-MS/MS	10	150
88.	Dicofol- p,p'	GC-MS/MS	10	150
89.	Dimethipin	GC-MS/MS	10	150
90.	Diphenylamine	GC-MS/MS	10	150
91.	Famoxadone	GC-MS/MS	10	150
92.	Fenarimol	GC-MS/MS	10	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 357**

STT/ No.	Hoạt chất/ <i>Compound</i>	Kỹ thuật/ <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng/ <i>Limit of quantitation</i> (<i>LOQ</i>), $\mu\text{g/kg}$	
93.	Formothion	GC-MS/MS	10	150
94.	Heptachlor epoxide (cis)	GC-MS/MS	10	150
95.	Heptachlor epoxide (trans)	GC-MS/MS	10	150
96.	Kresoxim-methyl	GC-MS/MS	10	150
97.	Methacrifos	GC-MS/MS	10	150
98.	Myclobutanil	GC-MS/MS	10	150
99.	Phorate sulfone	GC-MS/MS	10	150
100.	Picoxystrobin	GC-MS/MS	10	150
101.	Propargite	GC-MS/MS	10	150
102.	Pyriproxyfen	GC-MS/MS	10	150
103.	Resmethrin	GC-MS/MS	10	150
104.	Spirodiclofen	GC-MS/MS	10	150
105.	Tecnazene	GC-MS/MS	10	150
106.	Terbufos sulfone	GC-MS/MS	10	150
107.	Triflumizole	GC-MS/MS	10	150

